

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo Tiếng Việt

[1] Các kênh Marketing Online phổ biến hiện nay. hocmarketing.org. Truy cập từ <https://hocmarketing.org/marketing-online/cac-kenh-marketing-online-pho-bien>

[2] Top 12 chỉ số quan trọng nhất để đo lường hiệu quả Digital Ads Campaign. Truy cập từ <https://a1digihub.com/chi-so-danh-gia-hieu-qua-quang-cao/>

[3] Philip Kotler, (2013). Giáo trình Quản trị Marketing. Hà Nội: NXB Lao động – Xã hội.

[4] Hoàng Trọng và Hoàng Thị Phương Thảo, (2007). Giáo trình Quản trị Chiêu thị. Hà Nội: NXB Thống kê.

[5] Lan Hương (2013), Truyền thông trực tuyến và sự phát triển của doanh nghiệp. Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân.

[6] Phạm Thu Hương và Nguyễn Văn Thoan (2009), Ứng dụng marketing điện tử trong kinh doanh, Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật

Tài liệu tham khảo Tiếng Anh

[7] Ghirvu, A.I. (2013), The AIDA model for advergames, The USV Annals of Economics and Public Administration

[8] Shahizan Hassan (2014). Strategic Use of Social Media for Small Business Based on the AIDA Model, Global Conference on Business & Social Science-2014, Kuala Lumpur.

[9] Hadiyati, E. (2016), Study OF marketing mix and aida model to purchasing on line product in indonesia ,British Journal of Marketing Studies

PHỤ LỤC

TÀI SẢN	NĂM 2020	NĂM 2021	NĂM 2022
A- Tài sản ngắn hạn	54,857,142,857	57,600,000,000	60,480,000,000
Tiền và các khoản tương đương	5,485,714,286	5,760,000,000	6,048,000,000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	13,714,285,714	14,400,000,000	15,120,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	6,857,142,857	7,200,000,000	7,560,000,000
Hàng tồn kho	17,706,037,420	20,247,289,420	22,915,604,020
Chi phí ngắn hạn khác	5,623,746,222	6,542,018,765	5,946,274,865
B- Tài sản dài hạn	11,965,258,441	12,563,521,363	13,191,697,431
Các khoản phải thu dài hạn	1,076,873,260	1,130,716,923	1,187,252,769
Tài sản cố định	8,375,680,909	8,794,464,954	9,234,188,202
Tài sản dở dang dài hạn	3,769,056,409	3,957,509,229	4,155,384,691
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2,057,142,857	2,160,000,000	2,268,000,000
Tài sản dài hạn khác	1,696,075,384	1,780,879,153	1,869,923,111
Tổng tài sản	66,822,401,298	70,163,521,363	73,671,697,431

Phân tích cân đối danh mục

NGUỒN VỐN	NĂM 2020	NĂM 2021	NĂM 2022
Nợ phải trả	30,158,266,489	33,695,426,846	31,504,222,578
Nợ ngắn hạn	28,650,353,165	32,010,655,504	29,929,011,449
Nợ dài hạn	31,666,179,813	35,380,198,188	33,079,433,707
TỶ SUẤT VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu	34,830,928,068	34,644,689,791	40,059,101,111
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	66,822,401,298	70,163,521,363	73,671,697,431

Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Chỉ tiêu	Đơn vị	NĂM 2020	NĂM 2021	NĂM 2022
Các chỉ số về khả năng thanh toán				
Tỷ lệ thanh toán hiện hành (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)		1.91	1.80	2.02
Hệ số thanh toán nhanh (Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn		1.30	1.17	1.26
Các chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
Nợ ngắn hạn/Tổng tài sản	%	43	46	41
Tỷ lệ nợ/Vốn chủ sở hữu	%	82	92	75
Tiêu chí thực hiện				
Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân)	Vòng	3.25	2.99	2.77
Vòng quay tổng tài sản (Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân)	Vòng	1.46	1.48	1.50
Chỉ số khả năng sinh lời				
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	56.48	56.61	56.74
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	157.69	169.57	156.66
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	82.20	83.73	85.18
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	71.01	71.15	71.28

Các chỉ số tài chính

FREQUENCIES VARIABLES=BietTH Phuongtien Nghenghiep Thunhap
question1 question2 question3 question4 question5 question6 question7
question8 question9 question10 question11 question12 question13 question14
question15 question16 question17 question18
/ORDER=ANALYSIS.

Frequencies

Notes

Output Created		04-SEP-2023 09:44:21
Comments		
	Data	D:\Khoa QTKD_NTTU\HD SV thuc tap TN\Data_khao sat thi truong VESTON MON AMIE.sav
Input	Active Dataset	DataSet1
	Filter	<none>
	Weight	<none>
	Split File	<none>
	N of Rows in Working Data File	205
Missing Value Handling	Definition of Missing Value	User-defined missing values are treated as missing.
	Cases Used	Statistics are based on all cases with valid data.

		FREQUENCIES
		VARIABLES=BietTH
		Phuongtien
		Nghenghiep Thunhap
		question1 question2
		question3 question4
		question5 question6
Syntax		question7 question8
		question9 question10
		question11 question12
		question13 question14
		question15 question16
		question17 question18
		/ORDER=ANALYSIS.
Resources	Processor Time	00:00:00.02
	Elapsed Time	00:00:00.02

[DataSet1] D:\Khoa QTKD_NTTU\HD SV thuc tap TN\Data_khao sat thi truong VESTON MON AMIE.sav

Statistics

	BietTH	Phuongtien	Nghenghiep	Thunhap	question1	question2
N	Valid	205	205	205	205	205
	Missing	0	0	0	0	0

Statistics

		question3	question4	question5	question6	question7	question8	question9
N	Valid	205	205	205	205	205	205	205
	Missing	0	0	0	0	0	0	0

Statistics

		question10	question11	question12	question13	question14	question15
N	Valid	205	205	205	205	205	205
	Missing	0	0	0	0	0	0

Statistics

		question16	question17	question18
N	Valid	205	205	205
	Missing	0	0	0

Frequency Table

BietTH

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1	71	34.6	34.6	34.6
Valid 2	81	39.6	39.6	74.1
Valid 3	53	25.9	25.9	100.0
Total	205	100.0	100.0	

Phuongtien

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	43	21.0	21.0	21.0
2	47	22.9	22.9	43.9
3	45	22.0	22.0	65.9
Valid 4	37	18.0	18.0	83.9
5	33	16.1	16.1	100.0
Total	205	100.0	100.0	

Nghenghiep

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	69	33.7	33.7	52.2
2	55	26.8	26.8	73.2
Valid 3	43	21.0	21.0	91.7
4	38	18.5	18.5	100.0
Total	205	100.0	100.0	

Thunhap

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1	43	21.0	21.0	21.0
2	47	22.9	22.9	43.9
3	70	34.1	34.1	78.0
Valid 4	45	22.0	12.2	90.2
5	20	9.8	9.8	100.0
Total	205	100.0	100.0	

question1

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Hoàn toàn không đồng ý	25	12.2	12.2	12.2
KHông đồng ý	14	6.8	6.8	19.0
Valid Phân vân	34	16.6	16.6	35.6
Đồng ý	72	35.1	35.1	70.7
Hoàn toàn đồng ý	60	29.3	29.3	100.0
Total	205	100.0	100.0	

question2

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Hoàn toàn không đồng ý	25	12.2	12.2	12.2
KHông đồng ý	17	8.3	8.3	20.5
Valid Phân vân	37	18.0	18.0	38.5
Đồng ý	69	33.7	33.7	72.2
Hoàn toàn đồng ý	57	27.8	27.8	100.0
Total	205	100.0	100.0	

question3

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Hoàn toàn không đồng ý	14	6.8	6.8	6.8

KHông đồng ý	23	11.2	11.2	18.0
Phân vân	37	18.0	18.0	36.1
Đồng ý	79	38.5	38.5	74.6
Hoàn toàn đồng ý	52	25.4	25.4	100.0
Total	205	100.0	100.0	

question4

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Hoàn toàn không đồng ý	45	22.0	22.0	22.0
KHông đồng ý	44	21.5	21.5	43.4
Valid Phân vân	25	12.2	12.2	55.6
Đồng ý	50	24.4	24.4	80.0
Hoàn toàn đồng ý	41	20.0	20.0	100.0
Total	205	100.0	100.0	

question5

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Hoàn toàn không đồng ý	26	12.7	12.7	12.7
KHông đồng ý	12	5.9	5.9	18.5
Valid Phân vân	37	18.0	18.0	36.6
Đồng ý	74	36.1	36.1	72.7
Hoàn toàn đồng ý	56	27.3	27.3	100.0
Total	205	100.0	100.0	

question6

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Hoàn toàn không đồng ý	22	10.7	10.7	10.7
KHông đồng ý	19	9.3	9.3	20.0
Valid Phân vân	38	18.5	18.5	38.5
Đồng ý	70	34.1	34.1	72.7
Hoàn toàn đồng ý	56	27.3	27.3	100.0
Total	205	100.0	100.0	

question7

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Hoàn toàn không đồng ý	31	15.1	15.1	15.1
KHông đồng ý	14	6.8	6.8	22.0
Valid Phân vân	36	17.6	17.6	39.5
Đồng ý	73	35.6	35.6	75.1
Hoàn toàn đồng ý	51	24.9	24.9	100.0
Total	205	100.0	100.0	

question8

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Hoàn toàn không đồng ý	47	22.9	22.9	22.9

KHông đồng ý	40	19.5	19.5	42.4
Phân vân	20	9.8	9.8	52.2
Đồng ý	56	27.3	27.3	79.5
Hoàn toàn đồng ý	42	20.5	20.5	100.0
Total	205	100.0	100.0	

question9

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Hoàn toàn không đồng ý	22	10.7	10.7	10.7
KHông đồng ý	18	8.8	8.8	19.5
Valid Phân vân	34	16.6	16.6	36.1
Đồng ý	70	34.1	34.1	70.2
Hoàn toàn đồng ý	61	29.8	29.8	100.0
Total	205	100.0	100.0	

question10

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Hoàn toàn không đồng ý	27	13.2	13.2	13.2
KHông đồng ý	14	6.8	6.8	20.0
Valid Phân vân	30	14.6	14.6	34.6
Đồng ý	76	37.1	37.1	71.7
Hoàn toàn đồng ý	58	28.3	28.3	100.0
Total	205	100.0	100.0	

question11

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Hoàn toàn không đồng ý	24	11.7	11.7	11.7
KHông đồng ý	20	9.8	9.8	21.5
Valid Phân vân	31	15.1	15.1	36.6
Đồng ý	61	29.8	29.8	66.3
Hoàn toàn đồng ý	69	33.7	33.7	100.0
Total	205	100.0	100.0	

question12

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Hoàn toàn không đồng ý	19	9.3	9.3	9.3
KHông đồng ý	12	5.9	5.9	15.1
Valid Phân vân	28	13.7	13.7	28.8
Đồng ý	84	41.0	41.0	69.8
Hoàn toàn đồng ý	62	30.2	30.2	100.0
Total	205	100.0	100.0	

question13

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Hoàn toàn không đồng ý	19	9.3	9.3	9.3

KHông đồng ý	14	6.8	6.8	16.1
Phân vân	32	15.6	15.6	31.7
Đồng ý	74	36.1	36.1	67.8
Hoàn toàn đồng ý	66	32.2	32.2	100.0
Total	205	100.0	100.0	

question14

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Hoàn toàn không đồng ý	23	11.2	11.2	11.2
KHông đồng ý	18	8.8	8.8	20.0
Valid Phân vân	26	12.7	12.7	32.7
Đồng ý	68	33.2	33.2	65.9
Hoàn toàn đồng ý	70	34.1	34.1	100.0
Total	205	100.0	100.0	

question15

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Hoàn toàn không đồng ý	19	9.3	9.3	9.3
KHông đồng ý	18	8.8	8.8	18.0
Valid Phân vân	30	14.6	14.6	32.7
Đồng ý	61	29.8	29.8	62.4
Hoàn toàn đồng ý	77	37.6	37.6	100.0
Total	205	100.0	100.0	

question16

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Hoàn toàn không đồng ý	19	9.3	9.3	9.3
KHông đồng ý	19	9.3	9.3	18.5
Valid Phân vân	25	12.2	12.2	30.7
Đồng ý	68	33.2	33.2	63.9
Hoàn toàn đồng ý	74	36.1	36.1	100.0
Total	205	100.0	100.0	

question17

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Hoàn toàn không đồng ý	19	9.3	9.3	9.3
KHông đồng ý	18	8.8	8.8	18.0
Valid Phân vân	27	13.2	13.2	31.2
Đồng ý	76	37.1	37.1	68.3
Hoàn toàn đồng ý	65	31.7	31.7	100.0
Total	205	100.0	100.0	

question18

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Hoàn toàn không đồng ý	30	14.6	14.6	14.6

KHông đồng ý	21	10.2	10.2	24.9
Phân vân	27	13.2	13.2	38.0
Đồng ý	58	28.3	28.3	66.3
Hoàn toàn đồng ý	69	33.7	33.7	100.0
Total	205	100.0	100.0	

DESCRIPTIVES VARIABLES=question1 question2 question3 question4
question5 question6 question7 question8 question9 question10 question11
question12 question13 question14 question15 question16 question17 question18
/STATISTICS=MEAN STDDEV MIN MAX.

Descriptives

Notes

Output Created	04-SEP-2023 09:44:46
Comments	
Data	D:\Khoa QTKD_NTTU\HD SV thuc tap TN\Data_khao sat thi truong VESTON MON AMIE.sav
Input	
Active Dataset	DataSet1
Filter	<none>
Weight	<none>
Split File	<none>
N of Rows in Working Data File	205

Missing Handling	Definition of Missing Value	User defined missing values are treated as missing.
	Cases Used	All non-missing data are used.
Syntax		<pre> DESCRIPTIVES VARIABLES=question1 question2 question3 question4 question5 question6 question7 question8 question9 question10 question11 question12 question13 question14 question15 question16 question17 question18 /STATISTICS=MEAN STDDEV MIN MAX. </pre>
Resources	Processor Time	00:00:00.00
	Elapsed Time	00:00:00.00

[DataSet1] D:\Khoa QTKD_NTTU\HD SV thuc tap TN\Data_khao sat thi trung VESTON MON AMIE.sav

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
question1	205	1	5	3.62	1.302
question2	205	1	5	3.57	1.307
question3	205	1	5	3.64	1.174
question4	205	1	5	2.99	1.465
question5	205	1	5	3.60	1.294
question6	205	1	5	3.58	1.276
question7	205	1	5	3.48	1.342
question8	205	1	5	3.03	1.488
question9	205	1	5	3.63	1.286
question10	205	1	5	3.60	1.319
question11	205	1	5	3.64	1.345
question12	205	1	5	3.77	1.209
question13	205	1	5	3.75	1.237
question14	205	1	5	3.70	1.323
question15	205	1	5	3.78	1.290
question16	205	1	5	3.78	1.283
question17	205	1	5	3.73	1.253
question18	205	1	5	3.56	1.419
Valid N (listwise)	205				